

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

**Quảng Nam, tháng 3 năm 2022**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 31

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 15/01/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070165 ngày 30/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam, thay đổi lần thứ 10 vào ngày 17/7/2019 với mã số doanh nghiệp là 4000101608.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4000101608 là 30.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Forest Products Export Joint stock Company of Quang Nam.

Tên Công ty viết tắt: FOREXCO QUANGNAM.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn Upcom với mã FRC.

Trụ sở chính của Công ty: Khởi phố Câu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam trong năm và cho đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Chủ tịch HĐQT
Ông Quảng Thanh Bình	Thành viên
Ông Lưu Tiến Thành	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/6/2021)
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 28/6/2021)
Bà Nguyễn Thị Diễm Nga	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 28/6/2021)
Bà Đỗ Ngọc Huyền	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 28/6/2021)
Ông Trịnh Tuấn Nguyên Khương	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 28/6/2021)

##### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Trưởng ban (Bỏ nhiệm ngày 05/7/2021)
Bà Phạm Mỹ Hoa	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 05/7/2021)
Bà Nguyễn Thị Diễm Nga	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 05/7/2021)
Bà Đỗ Ngọc Huyền	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 05/7/2021)

##### **Ban Giám đốc**

Ông Quảng Thanh Bình	Giám đốc
Ông Đặng Công Quang	Phó Giám đốc
Ông Phan Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Tuấn Nguyên Khương	Phó Giám đốc

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính tổng hợp ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Quảng Thanh Bình**

**Giám đốc**

Quảng Nam, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Số: 144/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NVI

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**           **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam**

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



---

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

---

**Vũ Anh Tuấn****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 3011-2022-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>194.970.245.138</b>	<b>185.201.207.654</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>22.062.832.871</b>	<b>41.175.243.677</b>
1. Tiền	111		22.062.832.871	13.605.243.677
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	27.570.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>16.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	16.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>37.053.804.649</b>	<b>64.173.240.803</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	35.171.198.234	47.193.491.788
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.5	8.001.216.618	22.731.999.961
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		276.615.799	276.615.799
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.040.210.331	3.548.659.749
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(9.435.436.333)	(9.577.526.494)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>85.618.284.249</b>	<b>52.475.206.731</b>
1. Hàng tồn kho	141		90.083.688.297	57.354.727.986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.465.404.048)	(4.879.521.255)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.235.323.369</b>	<b>10.877.516.443</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	506.087.601	625.319.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.729.235.768	10.252.196.886
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+ 240+250+260)	<b>200</b>		<b>96.717.943.556</b>	<b>34.279.872.588</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52.666.385.773</b>	<b>32.681.657.705</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	50.452.315.779	30.441.587.707
- Nguyên giá	222		137.173.216.683	105.705.272.346
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.720.900.904)	(75.263.684.639)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	2.214.069.994	2.240.069.998
- Nguyên giá	228		2.266.070.000	2.266.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.000.006)	(26.000.002)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14.048.557.783</b>	<b>1.598.214.883</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	14.048.557.783	1.598.214.883
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>30.003.000.000</b>	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.003.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>291.688.188.694</b>	<b>219.481.080.242</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>162.698.811.214</b>	<b>123.470.364.771</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>161.778.637.688</b>	<b>122.373.858.245</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	22.705.488.241	21.591.184.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	2.749.519.557	1.789.287.284
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	9.885.415.252	5.815.000.686
4. Phải trả người lao động	314		22.144.560.576	17.777.910.388
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	49.999.381	721.129.170
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	4.282.941.043	900.188.686
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	73.960.427.333	53.124.375.636
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	25.975.650.098	20.630.145.214
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		24.636.207	24.636.207
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>920.173.526</b>	<b>1.096.506.526</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	920.173.526	1.096.506.526
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>128.989.377.480</b>	<b>96.010.715.471</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>128.989.377.480</b>	<b>96.010.715.471</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.755.878.435	6.755.878.435
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.233.499.045	59.254.837.036
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59.254.837.036	37.609.592.318
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.978.662.009	21.645.244.718
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>291.688.188.694</b>	<b>219.481.080.242</b>

Quảng Nam, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thị Thiên Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Liễu

Giám đốc



Quảng Thanh Bình



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	336.150.549.863	264.031.522.131
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	132.752.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		336.017.797.863	264.031.522.131
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	244.959.043.460	199.918.322.746
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>91.058.754.403</b>	<b>64.113.199.385</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	2.327.899.423	4.298.008.205
7. Chi phí tài chính	22	6.5	3.379.931.761	3.174.615.643
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.269.037.390	2.265.241.793
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	12.992.967.132	10.477.861.635
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	35.566.846.589	26.079.957.546
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>41.446.908.344</b>	<b>28.678.772.766</b>
11. Thu nhập khác	31	6.7	599.393.737	741.944.292
12. Chi phí khác	32	6.7	738.330.226	1.129.931.366
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(138.936.489)</b>	<b>(387.987.074)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>41.307.971.855</b>	<b>28.290.785.692</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	8.329.309.846	6.645.540.974
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>32.978.662.009</b>	<b>21.645.244.718</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	10.992,89	7.215,08

Quảng Nam, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thị Thiên Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Liễu

Giám đốc



Quảng Thanh Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		347.285.916.700	262.748.581.136
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(232.615.881.178)	(153.814.238.193)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(66.222.711.996)	(52.650.672.029)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.248.575.699)	(2.284.664.555)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.811.024.868)	(4.889.006.072)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		52.645.164.052	32.082.464.080
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(49.972.105.389)	(27.241.097.064)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>43.060.781.622</b>	<b>53.951.367.303</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(30.892.493.938)	(38.836.486.343)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	67.440.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(57.000.000.000)	(16.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.500.000.000	27.603.572.601
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.003.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.402.090.120	2.301.636.424
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(82.993.403.818)</b>	<b>(25.363.837.318)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		289.346.118.572	143.092.179.499
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(268.400.646.590)	(143.024.708.026)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>20.945.471.982</b>	<b>67.471.473</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	<b>50</b>		<b>(18.987.150.214)</b>	<b>28.655.001.458</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>41.175.243.677</b>	<b>12.512.416.735</b>
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(125.260.592)	7.825.484
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>22.062.832.871</b>	<b>41.175.243.677</b>

Quảng Nam, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

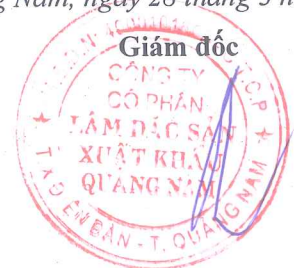


Trần Thị Thiên Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Liễu



Quảng Thanh Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT  
KHẨU QUẢNG NAM**

Khối phố Câu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã  
Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 15/01/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070165 ngày 30/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam, thay đổi lần thứ 10 vào ngày 17/7/2019 với mã số doanh nghiệp là 4000101608.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4000101608 là 30.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Forest Products Export Joint stock Company of Quang Nam.

Tên Công ty viết tắt: FOREXCO QUANGNAM.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn Upcom với mã FRC.

Trụ sở chính của Công ty: Khối phố Câu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 645 người (tại ngày 31/12/2020 là 485 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ. Chi tiết: Khai thác, chế biến gỗ và lâm đặc sản;
- Khai thác gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông lâm sản;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường giao thông nông thôn, cầu cống nhỏ, công trình thủy lợi nhỏ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Thiết kế và khai thác rừng trồng, thiết kế trồng rừng;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa. Chi tiết: Sản xuất bao bì carton;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán bao bì carton;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất hàng mộc xuất khẩu.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT  
KHẨU QUẢNG NAM**

Khối phố Câu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã  
Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Các đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>
Xí nghiệp Lâm Đặc sản Tam Kỳ	Khối phố 7, Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam	Khối phố 7, Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
Xí nghiệp Mộc Việt Đức	Số 462 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Hòa Nhơn	Thôn Thạch Nham Đông, Xã Hòa Nhơn, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Điện Ngọc	Khối phố Tứ Hà, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

**Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính**

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng tại ngày 31/12/2021.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng tại ngày 31/12/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư vào đơn vị khác**

**Các khoản đầu tư khác:** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các khoản cho vay**

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT  
KHẨU QUẢNG NAM**

Khối phố Cầu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã  
Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao (Số năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05 - 07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy tính, quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải trả gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả: trích trước theo hợp đồng vay.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT  
KHẨU QUẢNG NAM**

Khối phố Cầu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã  
Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết và lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT  
KHẨU QUẢNG NAM**

Khởi phố Cầu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã  
Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT  
KHẨU QUẢNG NAM**

Khởi phố Câu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã  
Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	96.396.459	154.849.380
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.966.436.412	13.450.394.297
Các khoản tương đương tiền (*)	-	27.570.000.000
<b>Tổng</b>	<b>22.062.832.871</b>	<b>41.175.243.677</b>

(\*) Các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 03 tháng lãi suất 3,2%/năm.

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	16.500.000.000	16.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	40.000.000.000	40.000.000.000	16.500.000.000	16.500.000.000

(\*) Các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại lãi suất 6,5%/năm và 6,7%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẤU QUẢNG NAM**

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014 của  
Bộ Tài chính

Khoá phố Cầu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	30.003.000.000	(*)	-	-	-	-
Công Ty CP Du lịch Cần Thơ (i)	30.003.000.000		-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>30.003.000.000</b>		-	-	-	-

*Đơn vị tính: VND*

(\*) Các khoản đầu tư của Công ty chưa niêm yết nên chưa xác định được giá trị hợp lý, Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý dựa trên các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá ghi sổ.

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 22/01/2021 của Hội đồng Quản trị thông qua việc mua cổ phần của Công ty CP Du lịch Cần Thơ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT  
KHẨU QUẢNG NAM**  
Khối phố Câu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã Điện  
Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

**Mẫu số B 09 - DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>35.171.198.234</b>	<b>47.193.491.788</b>
Kingfisher International Product Limited	13.140.815.208	16.701.726.003
Test Rite PTE LTD	9.687.749.956	1.896.805.788
Butlers GMHB & CO.KG	5.115.968.095	5.040.321.571
Noble House Home Furnishings, LLC	634.463.813	12.944.684.102
BCM (ARENA)	-	1.027.102.778
Hagebau (Arena)	-	2.647.333.310
Các đối tượng khác	6.592.201.162	6.935.518.236
<b>Tổng</b>	<b>35.171.198.234</b>	<b>47.193.491.788</b>

**5.4 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.040.210.331</b>	<b>(2.453.323.403)</b>	<b>3.548.659.749</b>	<b>(2.583.323.403)</b>
Tạm ứng	477.126.518	-	926.785.246	-
Lãi cho vay trồng rừng	1.047.371.045	(1.047.371.045)	1.177.371.045	(1.177.371.045)
Các khoản khác	1.515.712.768	(1.405.952.358)	1.444.503.458	(1.405.952.358)
<b>Tổng</b>	<b>3.040.210.331</b>	<b>(2.453.323.403)</b>	<b>3.548.659.749</b>	<b>(2.583.323.403)</b>

**5.5 Trả trước cho người bán**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>	<b>8.001.216.618</b>	<b>22.731.999.961</b>
Tổng Công ty CP Công trình VIETTEL	-	9.910.930.145
Keosan Machinery Co.,Ltd	-	6.352.500.000
Công ty TNHH Hiếu Nam	1.230.000.000	539.627.000
Công ty TNHH Cơ khí Xây Dựng Vinh Phát	937.834.200	4.702.785
Công ty CP Hoàng Bảo Nguyên Phát	920.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Thông	958.000.000	-
Đối tượng khác	3.955.382.418	5.924.240.031
<b>Tổng</b>	<b>8.001.216.618</b>	<b>22.731.999.961</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT  
KHẨU QUẢNG NAM**

Khối phố Cầu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã Điện  
Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.6 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc</b>	<b>9.442.936.333</b>	<b>7.500.000</b>	<b>9.597.526.494</b>	<b>20.000.000</b>
Lãi cho vay trồng rừng	1.047.371.045	-	1.177.371.045	-
Công ty TNHH Tân Dung Huy	1.244.360.600	-	1.244.360.600	-
AKS Handels GMBHU.CO.KG	947.546.150	-	947.136.311	-
Abida SRL	794.338.263	-	794.338.263	-
Đối tượng khác	5.409.320.275	7.500.000	5.434.320.275	20.000.000
<b>Tổng</b>	<b>9.442.936.333</b>	<b>7.500.000</b>	<b>9.597.526.494</b>	<b>20.000.000</b>

**5.7 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.683.729.026	(25.194.737)	19.061.548.217	(315.575.317)
Công cụ, dụng cụ	237.426.761	-	223.468.434	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.581.960.945	(1.165.214.860)	24.908.301.481	(1.691.635.098)
Thành phẩm	25.468.528.671	(3.274.994.451)	12.635.850.831	(2.872.310.840)
Hàng hoá	-	-	393.329.742	-
Hàng gửi đi bán	112.042.894	-	132.229.281	-
<b>Tổng</b>	<b>90.083.688.297</b>	<b>(4.465.404.048)</b>	<b>57.354.727.986</b>	<b>(4.879.521.255)</b>

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 414.117.207 đồng, do đã bán. Toàn bộ hàng tồn kho đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021.

**5.8 Chi phí trả trước**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>506.087.601</b>	<b>625.319.557</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	223.599.029	290.172.665
Chi phí ngắn hạn khác	282.488.572	335.146.892
<b>Tổng</b>	<b>506.087.601</b>	<b>625.319.557</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẤU QUẢNG NAM**

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014 của  
Bộ Tài chính

Khối phố Cầu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	54.853.074.486	43.478.208.266	4.967.457.727	226.873.667	2.179.658.200	105.705.272.346
Tăng trong năm	5.133.645.136	16.878.734.138	1.927.586.888	-	13.053.156.032	36.993.122.194
Mua trong năm	-	12.784.928.434	1.295.789.091	-	-	14.080.717.525
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.055.665.136	-	59.300.105	-	13.053.156.032	18.168.121.273
Tăng khác (i)	77.980.000	4.093.805.704	572.497.692	-	-	4.744.283.396
Giảm trong năm	(3.564.790.129)	(1.888.844.028)	-	(71.543.700)	-	(5.525.177.857)
Thanh lý, nhượng bán	(244.782.201)	(536.112.260)	-	-	-	(780.894.461)
Giảm khác (i)	(3.320.007.928)	(1.352.731.768)	-	(71.543.700)	-	(4.744.283.396)
Số dư tại 31/12/2021	56.421.929.493	58.468.098.376	6.895.044.615	155.329.967	15.232.814.232	137.173.216.683

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư tại 01/01/2021	40.581.671.632	28.663.433.187	4.492.438.481	196.191.846	1.329.949.493	75.263.684.639
Tăng trong năm	3.887.063.246	8.546.927.448	658.736.418	7.363.632	2.878.960.284	15.979.051.028
Khấu hao trong năm	3.866.268.574	5.209.829.508	275.688.728	7.363.632	2.878.960.284	12.238.110.726
Tăng khác (i)	20.794.672	3.337.097.940	383.047.690	-	-	3.740.940.302
Giảm trong năm	(3.516.674.305)	(933.616.758)	-	(71.543.700)	-	(4.521.834.763)
Thanh lý, nhượng bán	(244.782.201)	(536.112.260)	-	-	-	(780.894.461)
Giảm khác (i)	(3.271.892.104)	(397.504.498)	-	(71.543.700)	-	(3.740.940.302)
Số dư tại 31/12/2021	40.952.060.573	36.276.743.877	5.151.174.899	132.011.778	4.208.909.777	86.720.900.904

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Số dư tại 01/01/2021	14.271.402.854	14.814.775.079	475.019.246	30.681.821	849.708.707	30.441.587.707
Số dư tại 31/12/2021	15.469.868.920	22.191.354.499	1.743.869.716	23.318.189	11.023.904.455	50.452.315.779

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẤU QUẢNG NAM**

Khối phố Cầu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014 của  
Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 6.824.690.557 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 2.336.288.149 đồng).

Nguyên giá của Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2021 là 60.489.724.777 đồng (ngày 31/12/2020: 59.368.511.110 đồng).

(i) Tăng giảm khác do phân loại lại.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT  
KHẨU QUẢNG NAM**

Khố phố Cầu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2021	130.000.000	2.136.070.000	2.266.070.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>130.000.000</b>	<b>2.136.070.000</b>	<b>2.266.070.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2021	26.000.002	-	26.000.002
Tăng trong năm	26.000.004	-	26.000.004
Khấu hao trong năm	26.000.004	-	26.000.004
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>52.000.006</b>	<b>-</b>	<b>52.000.006</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 01/01/2021	103.999.998	2.136.070.000	2.240.069.998
Số dư tại 31/12/2021	77.999.994	2.136.070.000	2.214.069.994

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng tại 31/12/2021 là 2.136.070.000 đồng (tại 31/12/2020 là 2.136.070.000 đồng).

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn với diện tích 1.620 m<sup>2</sup> tại phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam có nguyên giá 1.905.070.000 đồng, mục đích sử dụng là xây dựng trụ sở làm việc của Văn phòng Công ty và 308 m<sup>2</sup> đất tại phường Trường Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam có nguyên giá 231.000.000 đồng, mục đích sử dụng là xây dựng nhà ăn của nhân viên tại Xí nghiệp Lâm đặc sản Tam Kỳ.

**5.11 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Mua sắm	12.923.219.737	485.000.000
Xây dựng cơ bản	1.125.338.046	1.113.214.883
Nhà 16x48 XN Việt Đức	-	841.829.582
Hệ thống PCCC XN Điện Ngọc	-	190.556.730
Nhà xưởng Hòa Nhơn	-	12.538.251
Nhà 50x 62.5 XN Điện Ngọc	1.065.241.757	68.290.320
Dự án khác	60.096.289	-
<b>Tổng</b>	<b>14.048.557.783</b>	<b>1.598.214.883</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.12 Phải trả người bán**

	31/12/2021		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>22.705.488.241</b>	<b>22.705.488.241</b>	<b>21.591.184.974</b>	<b>21.591.184.974</b>	
Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	3.927.813.577	3.927.813.577	3.283.098.736	3.283.098.736	
Công ty TNHH Thương mại DV và Sản xuất Hiệp Nghĩa	1.155.056.496	1.155.056.496	1.358.484.490	1.358.484.490	
Cty TNHH SX TMDV BB Carton Hồng Đào	539.860.216	539.860.216	1.214.345.695	1.214.345.695	
Đối tượng khác	17.082.757.952	17.082.757.952	15.735.256.053	15.735.256.053	
<b>Tổng</b>	<b>22.705.488.241</b>	<b>22.705.488.241</b>	<b>21.591.184.974</b>	<b>21.591.184.974</b>	

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2021		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>73.960.427.333</b>	<b>73.960.427.333</b>	<b>289.346.118.572</b>	<b>268.510.066.875</b>	<b>53.124.375.636</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (1)	73.938.446.423	73.938.446.423	275.092.554.012	254.256.502.315	53.102.394.726
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	14.253.564.560	14.253.564.560	-
Kho bạc huyện Núi Thành	21.980.910	21.980.910	-	-	21.980.910
<b>Tổng</b>	<b>73.960.427.333</b>	<b>73.960.427.333</b>	<b>289.346.118.572</b>	<b>268.510.066.875</b>	<b>53.124.375.636</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 60/2021/VCB-KHDN ngày 30/6/2021 và hợp đồng sửa đổi bổ sung Số 01 thuộc Hợp đồng 60/2021/VCB-KHDN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Hạn mức cho vay là 76.500.000.000 đồng (Bảy mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của bên vay. Lãi suất cho vay theo thông báo của Ngân hàng và có định trong suốt thời gian nhận nợ, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Biện pháp đảm bảo tiền vay là các hợp đồng, thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT  
KHẨU QUẢNG NAM**

Khối phố Câu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã Điện  
Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.14 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.749.519.557</b>	<b>1.789.287.284</b>
Business Control Establishment	2.128.879.557	1.649.887.284
Eurofar International BV	546.240.000	-
Đối tượng khác	74.400.000	139.400.000
<b>Tổng</b>	<b>2.749.519.557</b>	<b>1.789.287.284</b>

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2021
<b>Phải nộp</b>	<b>5.815.000.686</b>	<b>13.212.958.602</b>	<b>9.142.544.036</b>	<b>9.885.415.252</b>
Thuế giá trị gia tăng	3.975.818	2.783.984.064	2.787.959.882	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.811.024.868	8.329.309.846	5.811.024.868	8.329.309.846
Thuế thu nhập cá nhân	-	124.105.047	124.105.047	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.962.849.927	406.744.521	1.556.105.406
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.709.718	12.709.718	-

**5.16 Chi phí phải trả**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>49.999.381</b>	<b>721.129.170</b>
Chi phí lãi vay phải trả	44.978.951	24.517.260
Chi phí tạm nhập hàng hóa	1.045.430	660.036.910
Chi phí khác	3.975.000	36.575.000
<b>Tổng</b>	<b>49.999.381</b>	<b>721.129.170</b>

**5.17 Phải trả khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.282.941.043</b>	<b>900.188.686</b>
Kinh phí công đoàn	417.140.000	255.407.000
Bảo hiểm xã hội;	(23.656.822)	30.369.566
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	349.500.000	-
Tiền bảo hiểm Keosan	3.187.326.000	-
Các khoản phải trả khác	352.631.865	614.412.120
<b>Tổng</b>	<b>4.282.941.043</b>	<b>900.188.686</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT  
KHÂU QUẢNG NAM**

Khối phố Câu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã Điện  
Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.18 Dự phòng phải trả**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>25.975.650.098</b>	<b>20.630.145.214</b>
Dự phòng quỹ tiền lương	11.358.078.915	9.030.145.214
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	14.617.571.183	11.600.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>920.173.526</b>	<b>1.096.506.526</b>
Dự phòng bảo hành công trình trồng rừng	920.173.526	1.096.506.526
<b>Tổng</b>	<b>26.895.823.624</b>	<b>21.726.651.740</b>

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	30.000.000.000	6.755.878.435	37.609.592.318	74.365.470.753
Tăng trong năm	-	-	21.645.244.718	21.645.244.718
Lãi trong năm trước	-	-	21.645.244.718	21.645.244.718
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<u>30.000.000.000</u>	<u>6.755.878.435</u>	<u>59.254.837.036</u>	<u>96.010.715.471</u>
Số dư tại 01/01/2021	30.000.000.000	6.755.878.435	59.254.837.036	96.010.715.471
Tăng trong năm	-	-	32.978.662.009	32.978.662.009
Lãi trong năm nay	-	-	32.978.662.009	32.978.662.009
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>30.000.000.000</u>	<u>6.755.878.435</u>	<u>92.233.499.045</u>	<u>128.989.377.480</u>

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đông Thị Thắm	19.518.000.000	19.518.000.000
Phạm Mỹ Hoa	5.585.150.000	5.585.150.000
Vốn góp của cổ đông	4.896.850.000	4.896.850.000
<b>Tổng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.755.878.435	6.755.878.435

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	321.127.417.921	258.730.318.713
Doanh thu khai thác rừng	15.023.131.942	5.301.203.418
<b>Tổng</b>	<b>336.150.549.863</b>	<b>264.031.522.131</b>

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	132.752.000	-
<b>Tổng</b>	<b>132.752.000</b>	<b>-</b>

**6.3 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	234.032.595.504	190.261.072.377
Giá vốn khai thác rừng	11.340.565.163	4.777.729.114
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(414.117.207)	4.879.521.255
<b>Tổng</b>	<b>244.959.043.460</b>	<b>199.918.322.746</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.272.281.735	2.302.049.177
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.055.617.688	1.995.959.028
<b>Tổng</b>	<b>2.327.899.423</b>	<b>4.298.008.205</b>

**6.5 Chi phí tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	2.269.037.390	2.265.241.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	919.554.306	892.227.403
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	191.340.065	17.146.447
<b>Tổng</b>	<b>3.379.931.761</b>	<b>3.174.615.643</b>

**6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>35.566.846.589</b>	<b>26.079.957.546</b>
Chi phí nhân viên quản lý	15.438.524.544	12.080.870.094
Chi phí vật liệu quản lý	32.632.089	12.380.279
Chi phí đồ dùng văn phòng	121.310.390	139.145.851
Chi phí khấu hao TSCĐ	652.732.582	580.841.533
Thuế, phí và lệ phí	90.877.116	15.965.705
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	7.025.843.540	7.781.173.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.534.829.285	1.123.466.685
Chi phí bằng tiền khác	10.670.097.043	4.346.114.117
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>12.992.967.132</b>	<b>10.477.861.635</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.405.218.901	4.813.833.578
Chi phí vật liệu quản lý	35.857.507	11.160.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	338.000.411
Chi phí khấu hao	238.749.708	258.088.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.856.494.772	3.193.268.980
Chi phí khác bằng tiền	1.456.646.244	1.863.510.218

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.7 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý phế liệu	41.181.818	96.804.545
Thu tiền đền bù	114.665.608	221.236.000
Thu nhập khác	443.546.311	423.903.747
<b>Tổng</b>	<b>599.393.737</b>	<b>741.944.292</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	37.949.410
Chi phí không được trừ các khoản truy thu thuế	66.696.670	540.251.150
Các khoản chậm nộp	107.454.372	37.949.410
Chi phí khác	564.179.184	513.781.396
<b>Tổng</b>	<b>738.330.226</b>	<b>1.129.931.366</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(138.936.489)</b>	<b>(387.987.074)</b>

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>41.307.971.855</b>	<b>28.290.785.692</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>338.577.375</b>	<b>764.338.650</b>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>338.577.375</i>	<i>764.338.650</i>
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	<b>41.646.549.230</b>	<b>29.055.124.342</b>
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>8.329.309.846</b>	<b>6.645.540.974</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.329.309.846	5.811.024.868
- Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay	-	834.516.106
<b>Tổng</b>	<b>8.329.309.846</b>	<b>6.645.540.974</b>

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>32.978.662.009</b>	<b>21.645.244.718</b>
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>32.978.662.009</b>	<b>21.645.244.718</b>
Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>10.992,89</b>	<b>7.215,08</b>

0197  
TY  
H  
DÁN  
NAM  
11-VI

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	301.963.581.363	122.987.541.001
Chi phí nhân công	74.016.069.611	48.887.396.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.264.110.730	6.138.006.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.922.981.285	35.891.065.800
Chi phí khác bằng tiền	29.548.622.955	6.396.137.635
<b>Tổng</b>	<b>440.715.365.944</b>	<b>220.300.148.201</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan*

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát tham gia điều hành quản lý Công ty trong năm (chi tiết tại báo cáo Ban Giám đốc trang 2 của Báo cáo tài chính tổng hợp) và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này.

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hội đồng Quản trị		-	-
Ban Kiểm soát		-	-
Ban Giám đốc	Lương	1.427.769.332	1.234.442.000
Ông Quảng Thanh Bình	Giám đốc	536.500.000	467.030.000
Ông Đặng Công Quang	Phó Giám đốc	335.500.000	303.792.000
Ông Phan Anh Tuấn	Phó Giám đốc	292.769.332	244.895.000
Ông Trịnh Tuấn Nguyên Khương	Phó Giám đốc	263.000.000	218.725.000
<b>Tổng</b>		<b>1.427.769.332</b>	<b>1.234.442.000</b>

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Quảng Nam, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thị Thiên Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Liễu

Giám đốc



Quảng Thanh Bình